

TRƯỜNG TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 20245

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 90 phút (*Không kể thời gian phát đề*)

A. KHUNG MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ 1 MÔN TOÁN – LỚP 6

			Mức độ đánh giá	
--	--	--	------------------------	--

			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		
			TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNKQ	TL	TNK Q	TL	
1	Số tự nhiên (24 tiết)	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên. Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	4 TN 1,0 đ		4 TN 1,0 đ						2,0 đ 20%
		<i>Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên</i>	4 TN 1,0 đ								1,0 đ 10%
		<i>Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung</i>	4TN 1,0 đ					1TL 2,0đ			3,0 đ 30%
2	Các hình phẳng	<i>Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều.</i>	1 TN 0,25 đ		2 TN 0,5						0,75 đ 7,5%

		<i>Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.</i>	3 TN 0,75 đ		2 TN 0,5	1 TL 1,0 đ				1TL 1,0 đ	
Tổng: Số câu Điểm			16 4,0 đ		8 2,0 đ	1 1,0 đ		1 2,0 đ		1 1,0 đ	27 10 đ
Tỉ lệ %			40%		30%		20%		10%		100%
Tỉ lệ chung			70%				30%				100%

B. BẢN ĐẶC TẢ MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KÌ 1 TOÁN – LỚP 6

TT	Chương/Chủ đề	Mức độ đánh giá	Số câu hỏi theo mức độ nhận thức			
			Nhận biết	Thông hiểu	Vận dụng	Vận dụng cao
SỐ - ĐẠI SỐ						
1	Số tự nhiên	<i>Số tự nhiên và tập hợp các số tự nhiên.</i> <i>Thứ tự trong tập hợp các số tự nhiên</i>	Nhận biết: – Nhận biết được tập hợp các số tự nhiên. – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Thông hiểu: – Biểu diễn được số tự nhiên trong hệ thập phân. – Biểu diễn được các số tự nhiên từ 1 đến 30 bằng cách sử dụng các chữ số La Mã. Vận dụng: – Sử dụng được thuật ngữ tập hợp, phần tử thuộc (không thuộc) một tập hợp; sử dụng được cách cho tập hợp. Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực	4TN	4 TN	1TL

			hiện các phép tính.				
		Các phép tính với số tự nhiên. Phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên	Nhận biết: – Nhận biết được thứ tự thực hiện các phép tính. Vận dụng: – Thực hiện được các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia trong tập hợp số tự nhiên. – Thực hiện được phép tính lũy thừa với số mũ tự nhiên; thực hiện được các phép nhân và phép chia hai lũy thừa cùng cơ số với số mũ tự nhiên. Vận dụng cao: – Giải quyết được những vấn đề thực tiễn (<i>phức hợp, không quen thuộc</i>) gắn với thực hiện các phép tính.	4 TN			
		Tính chia hết trong tập hợp các số tự nhiên. Số nguyên tố. Ước chung và bội chung	Nhận biết : – Nhận biết được quan hệ chia hết, khái niệm ước và bội. Vận dụng: – Vận dụng được dấu hiệu chia hết cho 2, 5, 9, 3 để xác định một số đã cho có chia hết	4TN		1TL	

			cho 2, 5, 9, 3 hay không.				
HÌNH HỌC VÀ ĐO LƯỜNG							
2	Các hình phẳng trong thực tiễn	Tam giác đều, hình vuông, lục giác đều	Nhận biết: - Nhận dạng được tam giác đều, hình vuông, lục giác đều. Thông hiểu: - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của: tam giác đều (ví dụ: ba cạnh bằng nhau, ba góc bằng nhau); hình vuông (ví dụ: bốn cạnh bằng nhau, mỗi góc là góc vuông, hai đường chéo bằng nhau); lục giác đều (ví dụ: sáu cạnh bằng nhau, sáu góc bằng nhau, ba đường chéo chính bằng nhau).	1TN	2TL		
		Hình chữ nhật, Hình thoi, hình bình hành, hình thang cân.	Nhận biết - Mô tả được một số yếu tố cơ bản (cạnh, góc, đường chéo) của hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành, hình thang cân. Thông hiểu - Vẽ được hình chữ nhật, hình thoi, hình bình hành bằng các dụng cụ học tập. - Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn (đơn giản, quen thuộc) gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên (ví dụ: tính chu vi hoặc diện tích của một số đối tượng có dạng đặc biệt nói	3TN	2TN 1 TL		

			trên,...).				
			<i>Vận dụng</i> – Giải quyết được một số vấn đề thực tiễn gắn với việc tính chu vi và diện tích của các hình đặc biệt nói trên.			1TL	
Tổng				16	9	1	1
Tỉ lệ %				40%	30%	20%	10%
Tỉ lệ chung				70%		30%	

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 54 phút (Không kể thời gian phát đề)
(Đề thi gồm 24 câu, 03 trang)

Phiên bản 1

Họ và tên:.....

<u>Điểm</u>	<u>Lời nhận xét của giáo viên</u>

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D trước đáp án đúng trong các câu dưới đây:

Câu 1: Số liền sau của 75 là:

- A. 74. B. 76. C. 77. D. 78.

Câu 2: Số tự nhiên lớn nhất có hai chữ số là:

- A. 10. B. 99. C. 100. D. 90.

Câu 3: Tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 7 là:

- A. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.. B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6, 7\}$

- C. $A = \{ 6, 7, 8, 9, 10\}$. D. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Câu 4: Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là

- A. 3; 5; 7; 9 B. 2; 3; 5; 7 C. 1; 3; 5; 7 D. 2; 3; 5; 6

Câu 5: Số nào dưới đây là bội của 3?

- A. 509 B. 290 C. 809 D. 504

Câu 6: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 502.

- A. (501; 503) B. (500; 501) C. (503; 504) D. (500; 504)

Câu 7: Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

- A. Một số chia hết cho 9 thì luôn chia hết cho 3.

B. Nếu hai số chia hết cho 3 thì tổng của hai số đó chia hết cho 9

C. Mọi số chẵn thì luôn chia hết cho 5

D. Số chia hết cho 2 là số có chữ số tận cùng bằng 0; 2; 3; 4; 6; 8

Câu 8: Số 19 được viết bằng số La Mã là:

A. XII

B. XVII

C. XIX

D. VII

Câu 9: Số La Mã XXXV tương ứng giá trị nào?

A. 25.

B. 30.

C. 35.

D. 53.

Câu 10: Đồng hồ ở hình bên chỉ mấy giờ ?



A. 2 giờ kém 10.

B. 2 giờ 50.

C. 10 giờ 10.

D. 10 giờ kém 10.

Câu 11: Cho ba số tự nhiên a, b, c thỏa mãn $a \leq b$ và $b \leq c$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $a \leq c$.

B. $a < c$.

C. $a > c$.

D. $a \geq c$.

Câu 12: Biết $x + 5 = 10$ thì giá trị của x bằng

A. 5

B. 2

C. 0

D. 15

Câu 13: Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là:

A. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.

D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 14: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là

A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$

B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$

C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$

D. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$

Câu 15: Viết kết quả của phép nhân: $7.7.7.7$ dưới dạng lũy thừa là :

A. 7^4

B. 7^6

C. 7^5

D. 7^7 .

Câu 16: Điền vào chỗ trống để ba số sau là ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần; 2024; ta được:

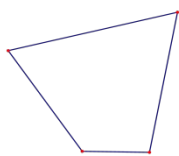
A. 2023; 2025.

B. 2025; 2023.

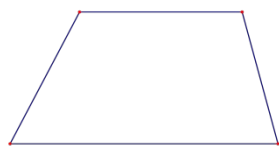
C. 2026; 2022.

D. 2022; 2026.

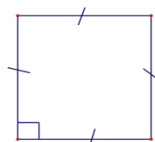
Câu 17: Trong các hình sau, hình vuông là:



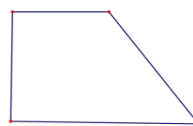
hình 1



hình 2



hình 3



hình 4

- A . Hình 2. B . Hình 3. C . Hình 4. D . Hình 1.

Câu 18: Hình vuông là tứ giác có

- A. Bốn cạnh bằng nhau B. Bốn góc bằng nhau
C. Hai đường chéo bằng nhau D. Bốn cạnh và bốn góc bằng nhau

Câu 19: Trong tam giác đều mỗi góc có số đo bằng:

- A. 45^0 B. 60^0 C. 50^0 D. 90^0

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.
B. Trong hình thoi các cạnh bằng nhau
C. Hai góc kề 1 đáy của hình thang bằng nhau.
D. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

Câu 21: Cho hình bình hành ABCD thì AC và BD được gọi là gì của hình bình hành?

- A. Hai cạnh bên B. Hai đường chéo
C. Hai cạnh kề D. Hai cạnh đối

Câu 22: Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

- A. Hai cặp cạnh đối diện song song. B. Có bốn góc bằng nhau
C. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau. D. Có hai đường chéo vuông góc với nhau

Câu 23: Chu vi hình thoi có cạnh dài 4 cm là

- A. 16 cm B. 4 cm C. 8 cm D. 12 cm

Câu 24: Chu vi hình bình hành có chiều dài hai cạnh 6 cm và 4 cm là

- A. 10 cm B. 24 cm C. 20 cm D. 40 cm

Hết./.

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 54 phút (Không kể thời gian phát đề)
(Đề thi gồm 24 câu, 03 trang)

Phiên bản 2

Họ và tên:.....

<u>Điểm</u>	<u>Lời nhận xét của giáo viên</u>

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D trước đáp án đúng trong các câu dưới đây:

Câu 1: Số tự nhiên bé nhất có hai chữ số là:

- A. 00. B. 10. C. 09. D. 90.

Câu 2: Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là

- A. 3; 5; 7; 9 B. 2; 3; 5; 7 C. 1; 3; 5; 7 D. 2; 3; 5; 6

Câu 3: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 999.

- A. (997; 998) B. (998; 1000) C. (1000; 1001) D. (997; 1001)

Câu 4: Số 17 được viết bằng số La Mã là:

- A. XII B. XV C. XVII D. VII

Câu 5: Đồng hồ ở hình bên chỉ mấy giờ ?

- A. 2 giờ kém 10. B. 2 giờ 50.
C. 10 giờ 10. D. 10 giờ kém 10.



Câu 6: Biết $x - 2 = 0$ thì giá trị của x bằng

- A. 2. B. 3. C. 0. D. 1.

Câu 7: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là

- A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$ B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$
C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$ D. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$

Câu 8: Điền vào chỗ trống để ba số sau là ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần; 2007; ta được:

- A. 2006; 2008. B. 2008; 2006.

C. 2009; 2005.

D. 2006; 2080.

Câu 9: Hình vuông là tứ giác có

A. Bốn cạnh bằng nhau

B. Bốn góc bằng nhau

C. Hai đường chéo bằng nhau

D. Bốn cạnh và bốn góc bằng nhau

Câu 10: Khẳng định nào sau đây là sai?

A. Hai góc kề 1 đáy của hình thang bằng nhau.

B. Trong hình thoi các cạnh bằng nhau

C. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.

D. Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.

Câu 11: Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

A. Hai cặp cạnh đối diện song song. B. Có bốn góc bằng nhau

C. Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau. D. Có hai đường chéo vuông góc với nhau

Câu 12: Chu vi hình bình hành có chiều dài hai cạnh 6 cm và 4 cm là

A. 10 cm

B. 24 cm

C. 20 cm

D. 40 cm

Câu 13: Số liền sau của 90 là:

A. 89.

B. 91.

C. 80.

D. 100.

Câu 14: Tập hợp A các số tự nhiên lớn hơn 5 và nhỏ hơn 10 là

A. $A = \{6, 7, 8, 9\}$.

B. $A = \{5, 6, 7, 8, 9\}$.

C. $A = \{6, 7, 8, 9, 10\}$.

D. $A = \{6, 7, 8\}$.

Câu 15: Số nào dưới đây là bội của 9?

A. 509

B. 690

C. 809

D. 504

Câu 16: Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Một số chia hết cho 9 thì luôn chia hết cho 3.

B. Nếu hai số chia hết cho 3 thì tổng của hai số đó chia hết cho 9

C. Mọi số chẵn thì luôn chia hết cho 5

D. Số chia hết cho 2 là số có chữ số tận cùng bằng 0; 2; 3; 4; 6; 8

Câu 17: Số La Mã XXXV tương ứng giá trị nào?

- A. 25. B. 30. C. 35. D. 53.

Câu 18: Cho ba số tự nhiên a, b, c thỏa mãn $a \leq b$ và $b \leq c$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

- A. $a \leq c$. B. $a < c$. C. $a > c$. D. $a \geq c$.

Câu 19: Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là:

A. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

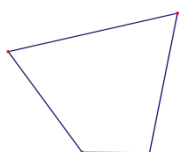
C. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.

D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 20. Kết quả của phép nhân : $10.10.10.10.10$ là :

- A. 10^5 B. 10^6 C. 10^4 D. 10^7 .

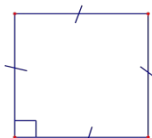
Câu 21: Trong các hình sau, hình vuông là:



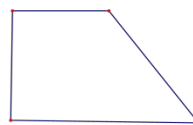
hình 1



hình 2



hình 3



hình 4

- A. Hình 2. B. Hình 3. C. Hình 4. D. Hình 1.

Câu 22: Trong tam giác đều mỗi góc có số đo bằng:

- A. 45^0 B. 60^0 C. 50^0 D. 120^0

Câu 23: Cho hình bình hành ABCD thì AC và BD được gọi là gì của hình bình hành?

- A. Hai cạnh bên. B. Hai đường chéo.
C. Hai cạnh kề. D. Hai cạnh đối.

Câu 24: Chu vi hình thoi có cạnh dài 4 cm là

- A. 16cm. B. 4cm. C. 8cm. D. 12cm.

Hết./.

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 54 phút (Không kể thời gian phát đề)
(Đề thi gồm 24 câu, 03 trang)

Phiên bản 3

Họ và tên:.....

<u>Điểm</u>	<u>Lời nhận xét của giáo viên</u>

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D trước đáp án đúng trong các câu dưới đây:

Câu 1: Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là:

A. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

B. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

C. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.

D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 2: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là

A. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$

B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$

C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$

D. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$

Câu 3: Viết kết quả của phép nhân: $7.7.7.7$ dưới dạng lũy thừa là :

A. 7^5

B. 7^6

C. 7^4

D. 7^7 .

Câu 4: Điền vào chỗ trống để ba số sau là ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần; 2024; ta được:

A. 2025; 2023.

B. 2023; 2025.

C. 2026; 2022.

D. 2022; 2026.

Câu 5: Trong các hình sau, hình vuông là:

Câu 15: Tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 7 là:

A. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7\}$. B. $A = \{0; 1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

C. $A = \{6; 7; 8; 9; 10\}$. D. $A = \{1; 2; 3; 4; 5; 6\}$.

Câu 16: Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là

A. 3; 5; 7; 9 B. 1; 3; 5; 7 C. 2; 3; 5; 7 D. 2; 3; 5; 6

Câu 17: Số nào dưới đây là bội của 3?

A. 509 B. 290 C. 809 D. 504

Câu 18: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 502.

A. (501; 503) B. (500; 501) C. (503; 504) D. (500; 504)

Câu 19: Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Một số chia hết cho 9 thì luôn chia hết cho 3.

B. Nếu hai số chia hết cho 3 thì tổng của hai số đó chia hết cho 9

C. Mọi số chẵn thì luôn chia hết cho 5

D. Số chia hết cho 2 là số có chữ số tận cùng bằng 0; 2; 3; 4; 6; 8

Câu 20: Số 19 được viết bằng số La Mã là:

A. XII B. XIX C. XVII D. VII

Câu 21: Số La Mã XXXV tương ứng giá trị nào?

A. 25. B. 30. C. 35. D. 53.

Câu 22: Đồng hồ ở hình bên chỉ mấy giờ ?

A. 2 giờ kém 10.

B. 2 giờ 50.

C. 10 giờ 10.

D. 10 giờ kém 10.



Câu 23: Cho ba số tự nhiên a, b, c thỏa mãn $a \leq b$ và $b \leq c$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $a \leq c$. B. $a < c$. C. $a > c$. D. $a \geq c$.

Câu 24: Biết $x + 5 = 10$ thì giá trị của x bằng

A. 2 B. 5 C. 0 D. 15

Hết./.

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

**ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025**

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 54 phút (Không kể thời gian phát đề)
(Đề thi gồm 24 câu, 03 trang)

Phiên bản 4

Họ và tên:.....

<u>Điểm</u>	<u>Lời nhận xét của giáo viên</u>

I. PHẦN TRẮC NGHIỆM (6 điểm)

Khoanh tròn chữ cái A, B, C, D trước đáp án đúng trong các câu dưới đây:

Câu 1: Số liền sau của 75 là:

A. 77.

B. 76.

C. 74.

D. 78.

Câu 2: Số tự nhiên lớn nhất có hai chữ số là:

A. 99.

B. 100.

C. 10.

D. 90.

Câu 3: Tập hợp B các số tự nhiên nhỏ hơn 7 là:

A. $A = \{ 1; 2; 3; 4; 5; 6 \}$

B. $A = \{ 1; 2; 3; 4; 5; 6; 7 \}$

C. $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4; 5 \}$.

D. $A = \{ 0; 1; 2; 3; 4; 5; 6 \}$.

Câu 4: Các số nguyên tố nhỏ hơn 10 là

A. 2; 3; 5; 7

B. 1; 2; 3; 5; 7

C. 1; 3; 5; 7

D. 2; 3; 5; 6

Câu 5: Số nào dưới đây là bội của 3?

A. 809

B. 290

C. 504

D. 509

Câu 6: Chỉ ra cặp số tự nhiên liền trước và liền sau của số 502.

A. (501; 503) B. (503; 504) C. (500; 501) D. (500; 504)

Câu 7: Tìm khẳng định đúng trong các khẳng định sau:

A. Một số chia hết cho 9 thì luôn chia hết cho 3.

B. Mọi số chẵn thì luôn chia hết cho 5

C. Nếu hai số chia hết cho 3 thì tổng của hai số đó chia hết cho 9

D. Số chia hết cho 2 là số có chữ số tận cùng bằng 0; 2; 3; 4; 6; 8

Câu 8: Số 19 được viết bằng số La Mã là:

A. XIX

B. XVII

C. XXI

D. VII

Câu 9: Số La Mã XXXV tương ứng giá trị nào?

A. 25.

B. 35.

C. 30.

D. 53.

Câu 10: Đồng hồ ở hình bên chỉ mấy giờ ?



A. 10 giờ kém 10.

B. 10 giờ 10.

C. 2 giờ 50.

D. 2 giờ kém 10.

Câu 11: Cho ba số tự nhiên a, b, c thỏa mãn $a \leq b$ và $b \leq c$. Khẳng định nào sau đây là đúng?

A. $a > c$.

B. $a \leq c$

C. $a < c$.

D. $a \geq c$.

Câu 12: Biết $x + 5 = 10$ thì giá trị của x bằng

A. 5

B. 0

C. 2

D. 15

Câu 13: Đối với biểu thức không có ngoặc và chỉ có các phép tính: cộng, trừ, nhân, chia, lũy thừa thì thứ tự thực hiện phép tính đúng là:

A. Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa.

B. Lũy thừa $\rightarrow$ Nhân và chia $\rightarrow$ Cộng và trừ.

C. Nhân và chia $\rightarrow$ Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ.

D. Lũy thừa $\rightarrow$ Cộng và trừ $\rightarrow$ Nhân và chia.

Câu 14: Đối với các biểu thức có dấu ngoặc, thứ tự thực hiện phép tính là

A. $[] \rightarrow () \rightarrow \{ \}$

B. $() \rightarrow [] \rightarrow \{ \}$

C. $\{ \} \rightarrow () \rightarrow []$

D. $\{ \} \rightarrow [] \rightarrow ()$

Câu 15: Viết kết quả của phép nhân: $7.7.7.7$ dưới dạng lũy thừa là :

A. 7^6

B. 7^4

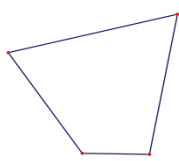
C. 7^5

D. 7^7 .

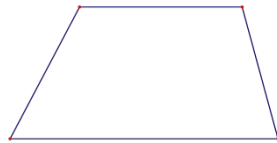
Câu 16: Điền vào chỗ trống để ba số sau là ba số tự nhiên liên tiếp giảm dần; 2024; ta được:

- A.** 2022; 2026..
B. 2026; 2023.
C. 2025; 2023.
D. 2023; 2025

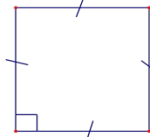
Câu 17: Trong các hình sau, hình vuông là:



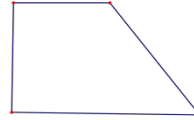
hình 1



hình 2



hình 3



hình 4

- A . Hình 4.** **B . Hình 2.** **C . Hình 3.** **D . Hình 1.**

Câu 18: Hình vuông là tứ giác có

- A.** Bốn cạnh và bốn góc bằng nhau **B.** Bốn góc bằng nhau
C. Bốn cạnh bằng nhau **D.** Hai đường chéo bằng nhau

Câu 19: Trong tam giác đều mỗi góc có số đo bằng:

- A.** 50^0 **B.** 60^0 **C.** 45^0 **D.** 90^0

Câu 20: Khẳng định nào sau đây là sai?

- A.** Hai đường chéo của hình vuông bằng nhau.
B. Hai góc kề 1 đáy của hình thang bằng nhau.
C. Trong hình thoi các cạnh bằng nhau.
D. Hai đường chéo của hình bình hành bằng nhau.

Câu 21: Cho hình bình hành ABCD thì AC và BD được gọi là gì của hình bình hành?

- A.** Hai cạnh đối **B.** Hai đường chéo
C. Hai cạnh kề **D.** Hai cạnh bên

Câu 22: Yếu tố nào sau đây không phải của hình chữ nhật?

- A.** Hai cặp cạnh đối diện bằng nhau. **B.** Có bốn góc bằng nhau
- C.** Có hai đường chéo vuông góc với nhau **D.** Hai cặp cạnh đối diện song song.

Câu 23: Chu vi hình thoi có cạnh dài 4 cm là

- A. 12 cm** **B. 8 cm** **C. 4 cm** **D. 16 cm**

Câu 24: Chu vi hình bình hành có chiều dài hai cạnh 6 cm và 4 cm là

A. 40 cm

B. 24 cm

C. 20 cm

D. 10 cm

Hết./.

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

ĐỀ CHÍNH THỨC

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024 - 2025

Môn: Toán

Lớp : 6

Thời gian: 36 phút (Không kể thời gian phát đề)
(Đề thi gồm 03 câu, 01 trang)

II. PHẦN TỰ LUẬN (4,0 điểm)

Câu 25: (2,0 điểm) Thực hiện phép tính

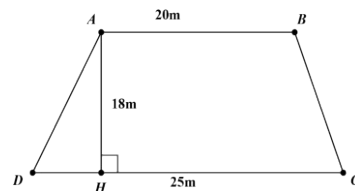
a) $23.64 + 23.36$

b) $(325 - 25) \cdot 10 + 3^2$

Câu 26: (1,0 điểm). Cho các số tự nhiên sau: 22; 156; 753; 270

Hãy cho biết số nào chia hết cho 2? Số nào chia hết cho 3?

Câu 27: (1,0 điểm): Một thửa ruộng hình thang có các kích thước như hình bên. Nếu trên mỗi mét vuông thu hoạch được 0,8kg lúa thì thửa ruộng đó thu hoạch được bao nhiêu kilôgam lúa?



Hết./.

TRƯỜNG
TỔ TỰ NHIÊN

HƯỚNG DẪN CHẤM
ĐỀ KIỂM TRA GIỮA HỌC KỲ I
NĂM HỌC 2024- 2025

Môn: Toán

Lớp : 6 _____

A. HƯỚNG DẪN CHUNG:

- HS giải cách khác nhau nhưng kết quả đúng vẫn cho điểm tối đa theo biểu điểm.
- Điểm chấm từng phần được chia nhỏ nhất đến 0,25 điểm.
- Điểm toàn bài là tổng điểm của từng phần và được làm tròn như sau:
2,75 điểm thành 2,8 điểm
5,25 điểm thành 5,3 điểm.

B. ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM:

I. Phần trắc nghiệm: (6 điểm)

Phiên bản 1

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	B	B	A	B	D	A	A	C	C	C	A	A
Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đ.án	A	B	A	B	B	D	B	C	B	D	A	C

Phiên bản 2

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	B	B	B	C	C	A	B	B	D	A	D	C
Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đ.án	B	A	D	A	C	A	A	A	B	B	B	A

Phiên bản 3

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	A	B	C	A	B	D	B	A	B	D	A	C
Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
Đ.án	A	B	B	C	D	A	A	B	C	C	A	B

Phiên bản 4

Mỗi câu đúng được 0,25 điểm.

Câu	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
Đ.án	B	A	D	A	C	A	A	A	B	B	B	A
Câu	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24

Đ.án	B	B	B	C	C	A	B	B	B	C	D	C
-------------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------	----------

II. Phần tự luận: (4,0 điểm)

Câu	Đáp án	Điểm
25 (2,0 đ)	a) $23.64 + 23.36$ $= 23.(64+36)$ $= 23.100$ $= 2\ 300$ b) $(325 - 25).10 + 3^2$ $= 300.10 + 9$ $= 3\ 009$	0,5 0,25 0,25 0,5 0,5
26 (1,0 đ)	Cho các số tự nhiên sau: 22; 156; 753; 270 Số chia hết cho 2 là: 22; 156; 270 Số chia hết cho 3 là 156; 270; 753	0,5 0,5
27 (1 đ)	Diện tích thửa ruộng hình thang là: $(20+25).18 = 405\ (m^2)$ Thửa ruộng đó thu hoạch được số kilôgam lúa là: $0,8. 405 = 324\ (Kg)$	0,5 0,5